

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2020/DS-PT

Ngày: 06 - 7 - 2020

V/v “*Tranh chấp dân sự về yêu cầu
bồi hoàn thành quả lao động, chi
phí đầu tư và cải tạo đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Đào.

Các Thẩm phán: Ông Trần Bá Kha và ông Lê Quang Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Vũ Tường Ninh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang: Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 71/2020/TLPT-DS ngày 21 tháng 4 năm 2020 về việc “*Tranh chấp dân sự về yêu cầu bồi hoàn thành quả lao động, chi phí đầu tư và cải tạo đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2020/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 86/2020/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1956; Có mặt.

Địa chỉ: Ấp TA, xã MP, huyện MT, Sóc Trăng.

Tạm trú: Khu phố V, phường ĐH, Tp H, Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1956; Có mặt.

Địa chỉ: NK, khóm N, phường B, Tp S, Sóc Trăng.

Tạm trú: Khu phố V, phường ĐH, Tp H, Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Võ Quang T3 – Văn phòng luật sư Võ Quang T3, đoàn luật sư tỉnh An Giang. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. NLQ1, sinh năm 1952; Địa chỉ: Ấp TA, xã MP, huyện MT, Sóc Trăng. Có mắt.

3.2. NLQ2, sinh năm 1956; Địa chỉ: NK, khóm N, phường B, Tp S, Sóc Trăng. Vắng mặt.

3.3. NLQ3, sinh năm 1978; Địa chỉ: Ấp M, xã LH, huyện MT, Sóc Trăng. Vắng mặt.

3.4. NLQ4, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp MB, xã MT, huyện MT, Sóc Trăng. Vắng mặt.

3.5. NLQ5, sinh năm 1982; Địa chỉ: Ấp MB, xã MT, huyện MT, Sóc Trăng. Vắng mặt.

3.6. NLQ6, sinh năm 1984; Vắng mặt.

3.7. NLQ7, sinh năm 1982; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: khu phố N, phường ĐH, Tp H, Kiên Giang.

3.8. NLQ8, sinh năm 1986; Địa chỉ: NK, khóm N, phường B, Tp S, Sóc Trăng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8: Ông Phan Trường S, sinh năm 1953 (theo Giấy ủy quyền số 000664, quyền số I, TP-CC/HĐGD ngày 18/5/2016 tại Văn phòng Công chứng H). Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp C, xã LDD, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1: Bà Nguyễn Trần Thụy Q – Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước, tỉnh Kiên Giang. Vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T1 trình bày:** Vào năm 2000 bà có hợp đồng thuê đất nuôi trồng thủy sản từ ông Phạm Hữu Đ là 3,7 ha (37 công), phần đất này trước đây ông Đ thuê của Trung đoàn H, hiện nay không rõ địa chỉ ông Đ ở đâu. Đến năm 2002 bà hợp đồng thuê đất với Trung đoàn H diện tích 3,5 ha (35 công), tổng cộng đất bà thuê canh tác là 7,2 ha (72 công) liền nhau tại ấp TP, xã PM, huyện GT, tỉnh Kiên Giang (nay là thuộc khu phố V, phường ĐH, thành phố H, tỉnh Kiên Giang). Bà trực tiếp hợp đồng thông qua ông Nguyễn Văn C - Tiểu đoàn phó tiểu đoàn 6 Trung đoàn H, giá thuê đất mỗi năm là 50.000 đồng/công, tổng cộng là 1.750.000 đồng/năm. Bà canh tác, nuôi tôm đến tháng 02/2005 bà về quê tại Sóc Trăng sinh sống, bà giao lại cho con gái tiếp tục trông coi, trong thời gian đó gia đình có thả tôm giống và đang đặt lú bắt tôm.

Tháng 06/2005 ông T2 và ông Nguyễn Văn K có mâu thuẫn với nhau nên ông T2 xin bà cất nhà ở nhờ, sau đó ông lợi dụng bà không có mặt ở H nên bao chiếm và canh tác trên phần đất của bà. Hợp đồng thuê đất giữa bà với ông Đ có làm giấy tay, hợp đồng thuê đất giữa bà với Trung đoàn H cũng có văn bản và bà trả tiền thuê hàng năm, có biên lai thu tiền thuê đất nhưng hiện nay tất cả chứng từ, giấy tờ có liên quan đến 7,2 ha đất này đã bị hư hỏng, thất lạc nên bà không cung cấp cho Tòa án. Trước đây bà có tranh chấp với ông T2, được Ủy ban nhân dân phường ĐH giải quyết, qua đó bà được biết phần đất tranh chấp giữa bà và ông T2 thì Nhà nước chủ trương không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi, giao cho công ty TT nuôi trồng thủy sản nên từ đó bà không yêu cầu ông T2 trả lại đất mà yêu cầu ông bồi thường thành quả lao động, tiền đầu tư, cải tạo đất từ năm 2000 đến năm 2006.

Qua thống kê bà yêu cầu ông T2 phải hoàn lại cho bà tổng cộng giá trị thành quả lao động, chi phí đầu tư, cải tạo đất diện tích 7,2 ha (72 công) gồm: thuê nhân công khai phá dọn, chặt, bứng gốc trầm; công lên bờ bao, đắp bờ; thuê xe cuốc; xử lý nguồn nước, vôi đá; phân bón nguyên liệu làm thức ăn cho tôm và con giống thủy sản (thời điểm ông T2 vào bao chiếm bà còn đang thả tôm và đặt lú bắt tôm) là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm, bà đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, buộc ông T2 phải bồi thường, hoàn trả tiền cho bà theo quy định pháp luật.

*** Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn Ông Nguyễn Văn T2 trình bày:**
Năm 2000 ông T2 có thuê lại hợp đồng thuê đất giữa ông S, bà N, bà H (không rõ họ tên, địa chỉ) với Trung đoàn H, diện tích thực tế là 14,8 ha (148 công) đất nuôi trồng thủy sản nhưng trong giấy tờ chỉ thể hiện 14,5 ha (145 công). Giá thuê lại là 86.000.000 đồng (Tám mươi sáu triệu đồng). Theo hợp đồng thì ông S, bà N thuê của Trung đoàn H thời hạn 05 năm từ năm 1999-2004, do đó khi thuê lại phần đất này thì ông T2 tiếp tục thực hiện thời gian còn lại của hợp đồng. Mỗi năm ông T2 có trả tiền thuê đất cho Trung đoàn là 7.400.000 đồng. Phần đất mà ông T2 thuê trước đây thuộc kênh 2 và kênh 3 ấp TP, xã PM, huyện GT, tỉnh Kiên Giang nay là kênh 8, kênh 9 thuộc khu phố V, phường ĐH, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Ở kênh 8 diện tích là 9,2 ha (92 công), diện tích đất còn lại ở kênh 9. Trong quá trình thuê đất ông và gia đình liên tục cải tạo, đầu tư nuôi trồng thủy sản, quản lý và sử dụng đất. Ngày 04/9/2004 Trung đoàn H ban hành quyết định số 995 thu hồi diện tích 14,5 ha mà ông T2 canh tác vì lý do hết hạn hợp đồng vào ngày 30/6/2004 và ông T2 chưa thanh toán cho Trung đoàn tiền thuê đất năm 2003 là 4.285.000 đồng, năm 2004 là 7.250.000 đồng, tổng cộng là 11.535.000 đồng.

Ngày 04/3/2005, giữa Trung đoàn H và ông T2 xảy ra tranh chấp, Tòa án nhân dân huyện K có thụ lý vụ án số 89/TB-TLVA về việc tranh chấp hợp đồng thuê đất giữa Trung đoàn H, Sư đoàn B đối với ông Dương Sô N1 và Ông Nguyễn Văn T2. Đến ngày 28/7/2005 Tòa án nhân dân huyện K ban hành quyết định số 01/QĐ-TĐCVA tạm đình chỉ vụ án và Trung đoàn đã giao cho ông T2 tiếp tục canh tác phần

đất này. Đến tháng 06/2008 do Trung đoàn H không quản lý đất nữa nên thanh lý hợp đồng cho ông T2, từ đó ông T2 vẫn tiếp tục canh tác cho đến nay. Diện tích đất 7,2 ha (72 công) bà T1 đang tranh chấp thành quả lao động với ông T2 nằm trong diện tích 9,2 ha (92 công) ở kênh 8. Sau khi hợp đồng thuê đất ông T2 có giao đất cho những người con là NLQ3 canh tác 6,4 ha (64 công), NLQ5 canh tác 2,7 ha (27 công), đến năm 2010 NLQ3 có chia giao lại cho NLQ8 canh tác 3,2 ha (32 công), NLQ3 canh tác 3,2 ha (32 công). Việc ông giao đất cho các con canh tác không có xác lập văn bản gì chỉ nói miệng, tuy nhiên các thành viên trong gia đình đều thống nhất và canh tác ổn định. Trong thời gian canh tác từ năm 2000 đến nay, ông đã cải tạo đất để nuôi trồng thủy sản hàng năm như đắp bờ, nạo vét ao nuôi nhiều lần ... chi phí đầu tư không xác định được.

Trước đây Công ty TT có dự án nuôi trồng thủy sản tại khu vực này, có dựng bản dự án của Công ty TT nhưng Công ty chưa thương lượng với ông T2 mà có thương lượng với các hộ lân cận, hiện nay họ đã di dời đi nơi khác giao đất cho công ty và nhận tiền bồi hoàn. Các giấy tờ liên quan đến hợp đồng thuê đất giữa ông T2 với ông S, bà N, bà H đã thất lạc, ông chỉ cung cấp được một số giấy tờ, chứng cứ có liên quan như biên lai đóng tiền thuê đất. Những người làm chứng cho bà T1 như ông NLC1, NLC2, NLC3, Nguyễn Văn K không khách quan vì trước đây họ có tranh chấp với ông. Nay bà T1 khởi kiện đòi bồi hoàn thành quả lao động, tiền đầu tư, cải tạo đất nuôi trồng thủy sản đối với 7,2 ha tại kênh 8 là không có cơ sở. Ông cho rằng gia đình ông canh tác liên tục từ năm 2000 đến nay có giấy tờ chứng minh, từ năm 2000 đến năm 2014 bà T1 không trực tiếp canh tác, quản lý, sử dụng đất và cũng không tranh chấp, do đó ông đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu của bà T1 và NLQ1.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 trình bày:** Ông là chồng của Bà Nguyễn Thị T1, ông hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc, quá trình sử dụng 7,2 ha đất tại kênh 8 thuộc khu phố V, phường ĐH, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Ông cho rằng năm 2002 có dẫn ông T2 đến H thuê đất và ông T2 chỉ thuê có 18 công đất, nên việc ông T2 canh tác phân đất diện tích 148 công như hiện nay là không đúng. Ông thống nhất theo yêu cầu của bà T1, buộc ông T2 trả lại cho vợ chồng ông bà thành quả lao động, chi phí đầu tư, cải tạo trên phần đất có diện tích 7,2 ha (72 công), bao gồm các chi phí thuê nhân công khai phá dọn, chặt, bứng gốc tràm; công lên bờ bao, đắp bờ; thuê xe cuốc; xử lý nguồn nước, vôi đá; phân bón nguyên liệu làm thức ăn cho tôm và con giống thủy sản từ năm 2000 đến năm 2006 là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 trình bày:** Bà là vợ Ông Nguyễn Văn T2, vào năm 2000 bà và ông T2 có đến H thuê lại hợp đồng thuê đất của ông S, bà N quê ở Cà Mau, diện tích 148 công đất (14,8 ha) tại kênh 2 và kênh 3 ấp TP, xã PM, huyện GT, tỉnh Kiên Giang (nay là kênh 8, kênh 9 thuộc khu phố V, phường ĐH, thành phố H, tỉnh Kiên Giang) với giá là 86.000.000 đồng (Tám mươi

sáu triệu đồng). Vợ chồng bà chia lại cho các con cùng canh tác, sau đó gia đình bà khai phá thêm một phần đất có diện tích khoảng 110 công giáp với kênh 3 (nay là kênh 9), tổng cộng hiện nay vợ chồng bà và các con đang canh tác phần đất tổng cộng là 255 công, cụ thể như sau: Vợ chồng ông bà canh tác 54 công; NLQ3 canh tác 32 công; NLQ4 canh tác 60 công; NLQ5 canh tác 27 công; NLQ7 và NLQ6 canh tác 50 công; NLQ8 canh tác 32 công. Đến năm 2011 do lũ làm bể bờ nên các con bà T4 là NLQ3, NLQ4 và NLQ8 giao đất lại cho vợ chồng ông bà canh tác. Vợ chồng ông bà canh tác từ năm 2000 đến nay, bồi đắp cải tạo đất liên tục. Nay bà T1, NLQ1 yêu cầu ông T2 trả lại thành quả lao động, chi phí đầu tư, cải tạo trên phần đất có diện tích 7,2 ha (72 công) tại kênh 8 thuộc khu phố V, phường ĐH, thành phố H, tỉnh Kiên Giang là không có căn cứ. Bà T4 thống nhất với ý kiến của ông T2, không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T1, NLQ1.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông bà NLQ3, NLQ4, NLQ7, NLQ6, NLQ8, NLQ5 trình bày:** Hoàn toàn thống nhất với lời khai của Ông Nguyễn Văn T2, NLQ2 về nguồn gốc, quá trình sử dụng, canh tác đất của gia đình, không đồng ý bồi hoàn thành quả lao động, chi phí đầu tư, cải tạo đất theo yêu cầu khởi kiện của bà T1, NLQ1.

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2020/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang quyết định:**

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T1 đối với bị đơn Ông Nguyễn Văn T2 về yêu cầu bồi hoàn thành quả lao động, chi phí đầu tư, cải tạo diện tích 7,2 ha đất (72 công) tại kênh 8, kênh 9 khu phố V, phường ĐH, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

*** Ngày 28/3/2019, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo với nội dung:** Yêu cầu buộc Ông Nguyễn Văn T2 bồi thường thành quả lao động trên đất cho bà T1 số tiền 600.000.000 đồng.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T1, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Bị đơn Ông Nguyễn Văn T2, cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T2 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 thống nhất theo yêu cầu kháng cáo của Bà Nguyễn Thị T1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 09/2020/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử theo quy định.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu buộc Ông Nguyễn Văn T2 bồi thường thành quả lao động trên đất cho bà T1 số tiền 600.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, Bà Nguyễn Thị T1 cho rằng, vào năm 2000 bà có hợp đồng thuê lại đất của ông Phạm Hữu Đ, tên gọi khác là TQ, hiện nay không rõ địa chỉ. Phần đất mà ông Đ thuê của Trung đoàn H có diện tích 3,7 ha (37 công). Đến năm 2002 bà tiếp tục hợp đồng với Trung đoàn H thuê diện tích 3,5 ha (35 công), tổng cộng là 7,2 ha (72 công) tại kênh 2 và kênh 3 ấp TP, xã PM, huyện GT, tỉnh Kiên Giang (nay là kênh 8, kênh 9 thuộc khu phố V, phường ĐH, thành phố H, tỉnh Kiên Giang). Tháng 06/2006 ông T2 có mâu thuẫn với ông Khái nên đến xin bà cất nhà ở nhờ, sau đó bao chiếm toàn bộ đất của bà. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 là chồng bà T1 cũng thống nhất với trình bày và yêu cầu của bà T1. Bị đơn Ông Nguyễn Văn T2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T4, ông Phuong, ông Hùng, bà Hằng, bà Mai, ông Tho, bà Dung đều cho rằng nguồn gốc 7,2 ha đất thuộc kênh 2 và kênh 3 ấp TP, xã PM, huyện GT, tỉnh Kiên Giang (nay là kênh 8, kênh 9 thuộc khu phố V, phường ĐH, thị xã H, tỉnh Kiên Giang) mà bà T1 yêu cầu ông T2 phải bồi hoàn chi phí đầu tư, cải tạo là do ông T2, bà T4 thuê lại từ hợp đồng thuê đất của ông S, bà N, bà H quê ở Cà Mau năm 2000 (không rõ họ tên, địa chỉ). Ông T2 thuê diện tích 14,8 ha (148 công) đất nuôi tôm nhưng trong giấy tờ chỉ ghi có 14,5 ha (145 công) thuộc kênh 2 và kênh 3 ấp TP, xã PM, huyện GT, tỉnh Kiên Giang nay là kênh 8, kênh 9 thuộc khu phố V, phường ĐH, thị xã H, tỉnh Kiên Giang. Tại kênh 8 diện tích là 9,2 ha (92 công), phần đất còn lại ở kênh 9, tổng cộng hai phần đất là 14,8

ha (148 công) tiếp giáp nhau. Gia đình ông T2 sử dụng, canh tác liên tục từ năm 2000 đến nay, trong quá trình sử dụng có đóng tiền thuê đất.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2015 và bản trích đo ngày 14/7/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) thành phố H xác định vị trí, diện tích mà bà T1 tranh chấp chi phí đầu tư, cải tạo, thành quả lao động theo điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6 có diện tích 67.764,1m², trên đất có căn nhà tạm hiện nay ông T2 và gia đình đang sinh sống có hiện trạng: nhà cột cây, vách lá, mái lá, nền đất, chiều ngang 8m, chiều dài 12m, cạnh 65,4m giáp kênh 8, các cạnh còn lại giáp Công ty TT.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà T1, NLQ1 cho rằng các tài liệu chứng cứ có liên quan đến việc thuê, đầu tư, cải tạo 7,2 ha đất, giấy tờ thuê lại từ hợp đồng thuê đất của ông Phạm Hữu Đ với Trung đoàn H, hợp đồng thuê đất giữa bà T1 với Trung đoàn H, các biên lai thu thuê đã thất lạc nên bà không cung cấp được cho Tòa án để chứng minh việc bà có hợp đồng thuê đất với ông Phạm Hữu Đ và Trung đoàn H. Đồng thời bà cũng không cung cấp được địa chỉ cụ thể của ông Đ, ông Cường để Tòa án xác minh làm rõ sự việc. Ban Chỉ huy Trung đoàn H có công trả lời theo yêu cầu của Tòa án nhân dân thành phố H “do thời gian quá lâu, cán bộ của Trung đoàn thường xuyên luân chuyển công tác nên mọi vấn đề liên quan đến hợp đồng cho thuê đất nuôi tôm Trung đoàn không biết, mọi hồ sơ liên quan đến hợp đồng thuê đất nuôi tôm Trung đoàn không biết và các phần đất này hiện nay Trung đoàn không còn quản lý”, nên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì theo yêu cầu của Tòa án nhân dân thành phố H. Tại Kết luận số 02/KL-UBND ngày 29/8/2013 về việc thanh tra nguồn gốc sử dụng đất của các hộ dân và quá trình tự thỏa thuận hỗ trợ thành quả lao động giữa Công ty TNHH một thành viên Thông Thuận với các hộ dân tại khu vực Vàm Hàng, phường ĐH xác định: Khu đất có diện tích 423,54 ha tại Vàm Hàng, phường ĐH theo Công văn số 1022/UBND ngày 28/8/2012 của UBND tỉnh Kiên Giang chấp thuận giao cho Công ty TNHH một thành viên Thông Thuận (sau đây gọi là Công ty TT) nguyên trước đây được UBND tỉnh giao cho Sư đoàn B, Quân khu C bằng Quyết định số 329/QĐ-UB ngày 10/5/1994, diện tích 676,37 ha. Năm 2000 Trung đoàn H thuộc Sư đoàn B đã lập hợp đồng cho 29 hộ dân từ các nơi khác thuê để nuôi trồng thủy sản, thời gian thuê là 05 năm (từ năm 2000 đến năm 2005). Ngày 29/9/2004, Sư đoàn B có Quyết định số 368/QĐ bác bỏ các hợp đồng thuê mượn các loại đất do Sư đoàn quản lý, yêu cầu các cá nhân thuê mượn đất phải giao trả lại đất cho đơn vị chậm nhất tháng 4/2005. Năm 2007, Bộ Tư lệnh Quân khu C có Công văn số 28/BTL-VP gửi UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao trả 503,58 ha tại Phú Mỹ, huyện K và đề nghị thu hồi 252,29 ha đất lâm nghiệp tại xã PM, huyện K, kèm theo sơ đồ do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên – Môi trường lập. UBND tỉnh ban hành Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 29/5/2007 thu hồi 2.522.944,8m² do Quân khu C trả lại. Ngày 01/02/2008, UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Quyết định 281/QĐ-UBND thu hồi 2.512.836,9 m² đất còn lại của Quân khu C giao lại cho địa phương, kèm theo sơ đồ.

Như vậy cả hai đợt, UBND tỉnh đã thu hồi diện tích 5.035.781,70 m² tương đương 503,58 ha. Tuy nhiên, việc UBND tỉnh thu hồi đất của các hộ dân đang sản xuất chỉ thể hiện trên văn bản, UBND huyện K chưa quản lý đất ngoài thực địa, chưa xem xét giải quyết bồi thường thành quả lao động cho những người đã đầu tư trên đất, một số hộ dân sau khi Trung đoàn H và Sư đoàn B thu hồi đất đã về quê không sản xuất, bỏ đất trống, một số hộ còn ở lại và dân địa phương vào chiếm thả nuôi tôm quảng canh. Ngày 20/8/2012 Sở Kế hoạch - Đầu tư có Tờ trình số 239/TTr-SKHĐT đề nghị UBND tỉnh chấp thuận cho Công ty TT đầu tư dự án nuôi tôm công nghiệp tại phường ĐH, thị xã H (nay là thành phố H) với diện tích 423,54 ha (phần đất này được giao từ xã PM, huyện GT về phường ĐH, thị xã H (nay là thành phố H) quản lý). Ngày 28/8/2012, UBND tỉnh Kiên Giang có văn bản số 1022/UBND-KTCN chấp thuận chủ trương cho Công ty TT đầu tư dự án nuôi tôm công nghiệp tại phường ĐH, thị xã H (nay là thành phố H), trong đó yêu cầu Công ty TT có trách nhiệm “*hỗ trợ di dời các hộ dân đang sản xuất trong khu vực dự án*”. Sau khi được UBND chấp thuận Công ty TT tiến hành thỏa thuận với các hộ dân đang trực tiếp sản xuất để bồi thường thành quả lao động của họ. Từ tháng 9/2012 đến thời điểm thanh tra, Công ty TT đã thỏa thuận và trả tiền cho 27 hộ và 01 tổ chức, diện tích 181,89 ha/423,54 ha, số tiền 10.818.062.666 đồng. Trong quá trình Công ty TT bồi thường phát sinh 07 trường hợp tranh chấp thành quả lao động đầu tư trên đất, trong đó có trường hợp Bà Nguyễn Thị T1 tranh chấp với Ông Nguyễn Văn T2, diện tích 3,7 ha.

Tại các tài liệu thu thập được do Tòa án nhân dân huyện K cung cấp trích lục từ hồ sơ tranh chấp giữa nguyên đơn Trung đoàn H đối với bị đơn Ông Nguyễn Văn T2 vào năm 2005, trong đó có biên bản về việc đo đạc đất tranh chấp ngày 14/4/2005, trong đó có sơ đồ thể hiện phần đất tranh chấp có vị trí, hiện trạng phù hợp hiện trạng khu đất mà Bà Nguyễn Thị T1 tranh chấp thành quả lao động, chi phí đầu tư, cải tạo đất đối với Ông Nguyễn Văn T2 do Cơ quan Thanh tra cung cấp.

Như vậy không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc Bà Nguyễn Thị T1 có hợp đồng thuê đất với ông Phạm Hữu Đ, diện tích 3,7 ha (37 công).

Mặc khác, theo hợp đồng thời hạn thuê đất giữa ông Phạm Hữu Đ với Trung đoàn H kết thúc vào tháng 6/2005, tức là thời điểm này bên thuê đất phải trả đất lại cho Trung đoàn H nhưng bên thuê không trả mà tiếp tục bao chiếm sử dụng, đồng thời hiện nay Trung đoàn không còn quản lý nữa. Do đó, cho thấy vào tháng 2/2005 bà T1 về Sóc Trăng cho đến năm 2014 phát sinh tranh chấp, khởi kiện đến Tòa án. Bà T1 và NLQ1 cho rằng, chi phí đầu tư thuê nhân công khai phá dọn, chặt, bứng gốc tràm, công lên bờ bao, đắp bờ, thuê xe cuốc, xử lý nguồn nước, vôi đá, phân bón nguyên liệu làm thức ăn cho tôm và con giống thủy sản... qua thống kê chi phí tổng cộng là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng). Ngày 29/8/2017, Bà Nguyễn Thị T1 có đơn yêu cầu thành lập hội đồng định giá để xác định chi phí mà bà đã đầu tư, cải tạo đất. Tuy nhiên khi tiến hành thẩm định theo yêu cầu của bà T1, Hội đồng kết luận do thời gian quá lâu, từ năm 2006 đến nay bà T1 không còn canh tác trên phần đất

này nên không thể xác định được chi phí đầu tư, cải tạo đất theo yêu cầu của bà. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T1 đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định pháp luật để xem xét.

Điều 6 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự như sau: “*Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp*”. Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh như sau: “*1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ việc*”.

Do bà T1 khởi kiện, yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1 và NLQ1, nhưng ông bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Các tài liệu, chứng cứ thu thập được cũng không đủ cơ sở để xác định việc bà T1, NLQ1 có thuê đất và canh tác, đầu tư vào 7,2 ha đất tại khu 8, 9 khu phố V, phường ĐH từ năm 2000- 2006, đồng thời không xác định được chi phí mà bà T1, NLQ1 đầu tư, cải tạo đất.

Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T1 đối với bị đơn Ông Nguyễn Văn T2 về yêu cầu bồi hoàn thành quả lao động, chi phí đầu tư, cải tạo diện tích 7,2 ha đất (72 công) tại khu 8, khu 9 khu phố V, phường ĐH, thành phố H, tỉnh Kiên Giang là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Từ những căn cứ nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất, chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2020/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về án phí: Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T1 thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí do đó không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T1. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2020/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng các Điều 163 và Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T1 về việc “*Tranh chấp dân sự về yêu cầu bồi hoàn thành quả lao động, chi phí đầu tư, cải tạo đất*” đối với bị đơn Ông Nguyễn Văn T2 của diện tích đất 7,2 ha (72 công) tại kênh 8, kênh 9, khu phố V, phường ĐH, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

2. Về án phí:

Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T1 thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí, nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Hoàn lại cho nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T1 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 03626 ngày 7/7/2014 và 35.655.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0004329 ngày 28/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 2.185.282 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T1 đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bình Đảo

